

Số: 36 /QĐ- THPT LC

Hải Phòng, ngày 01 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
và nguồn thu khác năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Xét đề nghị của bộ phận, giao nhiệm vụ chuyên môn, kế toán trường THPT Lê Chân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách, các nguồn thu trong trường THPT Lê Chân năm 2025 (theo các biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Kim Hoàng

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN



BÁO CÁO CÔNG KHAI CHI TIẾT CÁC KHOẢN CHI NGUỒN NGÂN SÁCH VÀ CÁC NGUỒN KHÁC - NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 36 /QĐ-THPT LC ngày 01/4/2026 của trường THPT Lê Chân)

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	18.467.419.771	13.444.000.000				5.023.419.771
		6000		Tiền lương	6.945.634.950	6.782.133.150				163.501.800
			6001	Lương theo ngạch, bậc	6.814.594.950	6.782.133.150				32.461.800
			6049	Lương khác	131.040.000					131.040.000
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.005.444.840	470.738.968				534.705.872
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.005.444.840	470.738.968				534.705.872
		6100		Phụ cấp lương	5.544.382.887	2.923.784.838				2.620.598.049
			6101	Phụ cấp chức vụ	81.432.000	75.567.960				5.864.040
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.019.560.400	1.840.293.000				179.267.400
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	28.080.000	26.091.000				1.989.000
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.075.112.940	981.832.878				93.280.062
			6149	Phụ cấp khác	2.340.197.547					2.340.197.547
		6200		Tiền thưởng	90.090.000	90.090.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	90.090.000	90.090.000				
		6300		Các khoản đóng góp	1.975.673.170	1.975.673.170				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.507.092.670	1.507.092.670				
			6302	Bảo hiểm y tế	245.924.300	245.924.300				
			6303	Kinh phí công đoàn	69.875.520	69.875.520				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	104.679.094	104.679.094				
			6349	Các khoản đóng góp khác	48.101.586	48.101.586				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	26.469.200	17.269.200				9.200.000



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6449	Chi khác	26.469.200	17.269.200				9.200.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	289.487.319	248.197.303				41.290.016
			6501	Tiền điện	114.268.940	114.268.940				
			6502	Tiền nước	134.789.339	93.499.323				41.290.016
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	18.779.040	18.779.040				
			6549	Chi khác	21.650.000	21.650.000				
		6550		Vật tư văn phòng	58.894.544	50.249.744				8.644.800
			6551	Văn phòng phẩm	46.522.944	46.522.944				
			6599	Vật tư văn phòng khác	12.371.600	3.726.800				8.644.800
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	9.359.700	7.919.900				1.439.800
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện	2.399.900	1.847.900				552.000
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.959.800	6.072.000				887.800
		6700		Công tác phí	40.440.548	19.400.000				21.040.548
			6702	Phụ cấp công tác phí	14.740.548					14.740.548
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.300.000					6.300.000
			6704	Khoản công tác phí	19.400.000	19.400.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	266.720.000	112.560.000				154.160.000
			6754	Thuê thiết bị các loại	77.760.000	58.320.000				19.440.000
			6757	Thuê lao động trong nước	164.960.000	30.240.000				134.720.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	24.000.000	24.000.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	458.762.772	12.782.175				445.980.597
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.247.532	1.925.000				16.322.532
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	10.857.175	10.857.175				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	429.658.065					429.658.065
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000.000					15.000.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000					15.000.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	273.952.514	63.136.954				210.815.560
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	18.874.954	9.136.954				9.738.000
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	10.000.000	10.000.000				
			7049	Chi khác	245.077.560	44.000.000				201.077.560
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	20.000.000					20.000.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000.000					20.000.000
		7750		Chi khác	204.271.968					204.271.968
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	103.914.320					103.914.320
			7799	Chi các khoản khác	100.357.648					100.357.648
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	29.484.000	29.484.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	29.484.000	29.484.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	1.213.351.359	640.580.598				572.770.761
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	210.666.400	210.666.400				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	482.096.983	173.681.958				308.415.025
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	520.587.976	256.232.240				264.355.736
				II. Kinh phí không được giao tự chủ	8.911.796.990	8.911.796.990				
		6100		Phụ cấp lương	106.851.000	106.851.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	106.851.000	106.851.000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.918.725.000	1.918.725.000				
			6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	6.750.000	6.750.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	8.100.000	8.100.000				
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	1.903.875.000	1.903.875.000				
		6200		Tiền thưởng	630.000.000	630.000.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	611.200.000	611.200.000				



Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6202	Thường đột xuất	18.800.000	18.800.000				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.726.476.990	1.726.476.990				
			6449	Chi khác	1.726.476.990	1.726.476.990				
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	463.788.000	463.788.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	463.788.000	463.788.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.358.400.000	1.358.400.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.358.400.000	1.358.400.000				
		7750		Chi khác	2.707.556.000	2.707.556.000				
			7753	Chi khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	2.685.000.000	2.685.000.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	22.556.000	22.556.000				
				TỔNG CỘNG	27.379.216.761	22.355.796.990				5.023.419.771

Đơn vị: TRƯỜNG THPT LÊ CHÂN

Mẫu biểu số 76

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số *36/QĐ-THPT LC* ngày *01/4/2026* của trường THPT Lê Chân)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				



-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo	22.355,796990	22.355,796990	0	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	13.444	13.444	0	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	8.911,796990	8.911,796990	0	
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chỉ quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chỉ sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				

4.2	Dự án B				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chỉ quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chỉ sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chỉ bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chỉ hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				



9	Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 11 tháng 3 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Kim Tố



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Kim Hoàng